

小学生同义词词典

南海出版公司

小学生同义词词典

主编 高 静
冯丽军

南海出版公司

ISBN 7-5442-0621-1



9 787544 206211 >

小学生同义词词典

主编：高 静 冯丽军

总 经 理 霍宝珍

责任编辑 温玉杰

装帧设计 尹怀远

南海出版公司出版发行

新华书店经销

海南狮龙照排制版有限公司排版

长春市吉盛文教印刷厂印刷

787×1092 毫米 64 开 6 印张 220 千字
1996 年 3 月第 1 版 1998 年 3 月第 3 次印刷

印数：10 001—16 000 册

ISBN 7—5442—0621—1/G · 328

定价：6.90 元

出版说明

本套《小学生词典》共计六册,包括《小学生组词词典》、《小学生造句词典》、《小学生同义词词典》、《小学生反义词词典》、《小学生成语词典》、《小学生作文描写词典》,它是同类图书中容量较大,内容较丰富的版本。

本套词典的作者,在做了大量调查研究的基础上,充分考虑到小学生语文学习的特点,确定了本套词典的编写体例,重点突出了小学生语文学习和训练的主要内容,保证了本套词典的科学性、准确性和实用性。

本套词典主要依据国家语言文字委员会和国家新闻出版署最新发布的《现代汉语通用字表》,基本上收入了人民教育出版社新版教材(包括小学5年制和小学6年制)中出现的生字、生词和成语,并增加了一些小学生需要掌握的、普遍应用的语文知识。在编写过程中,作者注意了小学生的学习特点和理解能力,力求简单易懂。

本套词典基本上可以满足小学生语文学

习的各种需求,是目前并不常见的一部较为系统、全面、实用的供小学生使用的工具书,是小学生自学和完成作业的一个好帮手。

参加《小学生同义词词典》编写的人员有于桂华、冯丽军、孙国庆、朴铁生、牟春野、张俭雄、辛拓、施海燕、郑吉萍、高静、徐丽娜、韩向东。

凡 例

一、本分册按汉语拼音字母顺序排列。

二、音节相同而声调不同的汉字，按普通话的阴、阳、上、去、轻声排列。

三、每个汉字都用汉语拼音注音；多音字只标出本条目所用读音，其它读音从略。

四、多义词语一般只列出与对举词相同的义项，其它义项从略。

汉语拼音音节索引

(字右边号码是词典正文页码)

A

āi	1	bái	6	bèn	12
ǎi	1	bǎi	6	bēng	13
ài	1	bài	7	bèng	13
ān	2	bān	7	bī	13
àn	3	bǎn	8	bǐ	13
āng	3	bàn	8	bì	14
áng	3	bāng	9	biān	14
ào	4	bǎng	9	biàn	14
		bàng	9	biāo	15
		bāo	9	biǎo	15
		bǎo	9	bīn	16
		bào	10	bō	16
		bēi	11	bó	16
		bèi	11	bǔ	17
		bēn	12	bù	17
		běn	12		

B

bā	5				
bá	5				
bǎ	5				
bà	6				

C				
cāi		19	chāng	 23
cái		19	cháng	 23
cǎi		19	chǎng	 23
cān		19	chàng	 24
cán		20	chāo	 24
cǎn		20	cháo	 25
càn		20	chǎo	 25
cāng		20	chě	 25
cáng		21	chè	 25
cāo		21	chén	 25
cǎo		21	chèn	 26
cè		21	chēng	 27
céng		22	chéng	 27
chā		22	chī	 29
chá		22	chí	 29
chà		22	chǐ	 30
chǎn		22	chì	 30
chàn		23	chōng	 30
			chóng	 31
			chōu	 31
			chóu	 32
			chǒu	 33
			chū	 33
			chú	 33
			chǔ	 34
			chù	 34
			chuān	 34
			chuán	 35
			chuàn	 35
			chuǎng	 35
			chuàng	 35
			chuī	 36
			chuí	 36
			chūn	 36
			chún	 37
			chuō	 37
			cí	 37
			cǐ	 37
			cì	 38
			cōng	 38

cóng 38	dǎn 45	dìng 52
còu 39	dàn 46	diū 52
cū 39	dāng 46	dōng 52
cù 39	dǎo 47	dòng 52
cuī 40	dào 47	dōu 53
cuì 40	dé 48	dǒu 53
cūn 40	děng 48	dòu 53
cún 40	dī 48	dú 54
cùn 41	dí 49	dǔ 54
cuò 41	dǐ 49	duǎn 54
D	dì 49	duàn 55
	diān 49	duì 55
	diǎn 50	dùn 55
dā 42	diàn 50	duō 56
dá 42	diāo 50	duó 56
dǎ 42	diào 50	duǒ 56
dà 43	diē 51	duò 56
dāi 44	dié 51	E
dǎi 44	dīng 51	
dài 44	dǐng 51	
dān 45		é 57

ě 57	fěn 64	gé 74
è 57	fèn 64	gè 74
ēn 58	fēng 65	gēn 75
ěr 58	fěng 66	gēng 75
F	fèng 66	gěng 75
	fǒu 66	gōng 76
	fū 67	gǒng 77
	fú 67	gòng 77
	fǔ 68	gōu 77
fā 59	fù 68	gòu 78
fān 60	G	gū 78
fán 60		gǔ 78
fǎn 61		gù 79
fàn 61		guā 80
fāng 61		guǎ 80
fáng 61	gǎi 70	guà 80
fǎng 62	gài 70	guān 81
fàng 62	gān 71	guǎn 81
fēi 62	gǎn 71	guàn 81
féi 63	gāng 72	guāng 82
fěi 63	gāo 72	
fèi 63	gào 73	
fēn 63	gē 74	

guǎng 82	hé 90	huǎn 98
guī 82	hè 91	huàn 98
guǐ 83	hēi 91	huāng 98
guì 83	hěn 91	huáng 99
guó 83	hèn 92	huǎng 99
guǒ 84	héng 92	huàng 99
guò 84	hōng 92	huī 100
H	hóng 93	huí 100
	hòu 93	huǐ 101
	hū 94	huì 101
	hú 94	hūn 102
	hǔ 95	hún 102
	hù 95	hùn 102
	huā 96	huó 103
	huá 96	huǒ 103
	huà 96	huò 103
	huái 97	J
hái 86	huài 97	
hǎi 86	huān 97	
hài 86	huán 97	
hān 86		jī 105
hán 87		jí 106
hǎn 87		
hàn 87		
háo 88		
hǎo 88		
hào 89		
hē 90		

jǐ 108	jìn 125	kǎi 137
jì 108	jīng 126	kān 137
jiā 110	jǐng 127	kǎn 137
jiǎ 111	jìng 128	kàn 137
jià 112	jiū 129	kāng 138
jiān 112	jiǔ 129	kàng 138
jiǎn 114	jiù 130	kǎo 138
jiàn 115	jū 131	kào 138
jiāng 116	jú 131	kě 139
jiǎng 117	jǔ 131	kè 139
jiàng 118	jù 132	kěn 140
jiāo 118	juān 133	kēng 140
jiǎo 119	juǎn 133	kōng 141
jiào 120	juàn 133	kǒng 141
jiē 121	jué 134	kòng 141
jié 121	jūn 135	kǒu 141
jiě 123	jùn 135	kòu 142
jiè 123	K	kū 142
jīn 124		kǔ 142
jǐn 125	kāi 136	kù 143

kuā 143	làn 148	liǎo 161
kuǎ 143	láng 149	liào 161
kuà 143	làng 149	liè 161
kuài 143	láo 149	lín 163
kuān 144	lǎo 150	lǐn 164
kuǎn 144	lào 151	lìn 164
kuáng 144	lè 151	líng 164
kuàng 144	léi 152	lǐng 165
kuī 145	lèi 152	lìng 166
kuí 145	lěng 152	liū 166
kuì 145	lí 153	liú 166
kùn 145	lǐ 153	liù 168
kuò 146	lì 154	lóng 168
L	lián 156	lǒng 169
lā 147	liǎn 157	lóu 169
là 147	liàn 157	lǒu 169
lái 147	liáng 158	lòu 169
lán 148	liǎng 159	lú 170
lǎn 148	liàng 159	lǔ 171
	liáo 160	lù 171

lǚ 171	máng 179	mín 189
lù 172	máo 180	mǐn 189
luǎn 172	mào 181	míng 189
luàn 172	méi 182	mìng 191
lüè 173	měi 183	mō 192
lún 173	mén 183	mó 192
lùn 173	mèn 184	mǒ 193
luó 174	méng 184	mò 193
luò 174	měng 185	móu 194

M

má 176	mí 185	mù 195
mǎ 176	mì 186	<i>N</i>
mà 177	mián 186	
mái 177	miǎn 187	nà 197
mǎi 177	miàn 187	nǎi 197
mài 177	miáo 187	nài 197
mán 178	miǎo 188	nán 197
mǎn 178	miào 188	nǎo 198
màn 179	miè 188	nào 198

N

nà		197
nãi		197
nài		197
nán		197
não		198
nào		198

nèi 198	nuò 203	pēng 208
nèn 199	<i>O</i>	péng 208
néng 199		pèng 209
nǐ 199	ōu 204	pī 209
nì 200	ǒu 204	pí 210
nián 200	<i>P</i>	pǐ 210
niàn 200		pì 210
niàng 201	pà 205	piān 210
niē 201	pāi 205	pián 211
niè 201	pái 205	piàn 211
níng 201	pài 206	piāo 211
nìng 201	pān 206	piě 211
niú 202	pán 206	pīn 211
niǔ 202	pàn 207	pín 211
nóng 202	páng 207	pǐn 212
nú 202	pāo 207	pìn 212
nǚ 202	pào 207	píng 212
nù 203	péi 208	pō 213
nuǎn 203	pèi 208	pó 213
nuó 203	pēn 208	pò 213

pū	214
pú	215
pǔ	215

Q

qī	216
qí	217
qǐ	218
qì	219
qiǎ	220
qià	220
qiān	221
qián	222
qiǎn	223
qiàn	223
qiāng	223
qiáng	223
qiǎng	224
qiāo	224
qiáo	224

qiǎo	225
qiào	225
qiē	225
qiè	225
qīn	226
qín	226
qīng	227
qíng	228
qǐng	229
qìng	229
qióng	229
qiū	230
qiú	230
qū	231
qǔ	231
qù	232
quán	232
quàn	233
quē	233
què	234

qún	234
-----------	-----

R

rán	235
rǎn	235
ràng	235
ráo	235
rǎo	235
rào	235
rě	236
rè	236
rén	236
rěn	237
rèn	237
rēng	237
rì	237
róng	238
róu	238
rú	239
rǔ	239

rù 239	shǎn 244	shí 251
ruǎn 240	shàn 244	shǐ 252
ruì 240	shāng 244	shì 253
rùn 240	shǎng 245	shōu 255
ruò 240	shàng 245	shǒu 255
S	shāo 245	shòu 256
	shǎo 245	shū 257
sā 242	shào 246	shú 258
sǎ 242	shē 246	shǔ 258
sǎn 242	shé 246	shù 259
sàn 242	shě 246	shuǎ 259
sāng 242	shè 246	shuāi 259
sàng 242	shēn 246	shuài 260
sāo 243	shén 248	shuāng ... 260
sǎo 243	shěn 248	shuǎng ... 260
sào 243	shèn 248	shuǐ 260
sēn 243	shēng 248	shuì 260
shā 243	shěng 249	shùn 260
shài 243	shèng 250	shuō 261
shān 244	shī 250	shuò 261